

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ 02/2022**

## **Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí**

### **Thông tin về Công ty**

#### **Giấy chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh số** 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 16 ngày 21 tháng 07 năm 2022  
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc

(bổ nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2022)

#### **Trụ sở đăng ký**

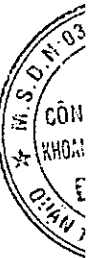
Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower  
Số 111A, Đường Pasteur  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,  
Việt Nam

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>191,032,171</b>	<b>184,450,289</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>39,794,594</b>	<b>31,977,215</b>
1. Tiền	111	V.01	39,231,090	21,066,657
2. Các khoản tương đương tiền	112		563,504	10,910,558
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>39,346,905</b>	<b>60,104,062</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		39,346,905	60,104,062
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>86,680,795</b>	<b>69,194,372</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	58,426,741	36,700,990
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,188,081	2,570,351
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	28,975,310	32,157,058
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(2,909,337)	(2,234,027)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>23,477,773</b>	<b>21,676,773</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	25,765,948	23,652,714
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,288,175)	(1,975,941)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,732,104</b>	<b>1,497,867</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1,100,537	1,487,356
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		631,567	10,511
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>437,845,193</b>	<b>447,845,150</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1,867,575</b>	<b>1,887,473</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	1,867,575	1,887,473
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>266,244,533</b>	<b>268,401,021</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	261,031,013	263,078,850
- Nguyên giá	222		572,150,548	566,429,528
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(311;119,535)	(303,350,678)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	5,213,520	5,322,171
- Nguyên giá	228		10,400,395	10,445,311
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,186,875)	(5,123,140)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>253,500</b>	<b>4,306,876</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		253,500	4,306,876
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>133,853,399</b>	<b>135,292,346</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		130,703,475	130,703,475
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18,026,446	18,026,446
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(14,876,522)	(13,437,575)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>35,626,186</b>	<b>37,957,434</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	35,091,019	37,484,714
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.16	535,167	472,720
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>628,877,364</b>	<b>632,295,439</b>



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>63,159,312</b>	<b>63,329,883</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>57,073,120</b>	<b>57,038,926</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	30,381,254	29,473,979
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1,434,592	2,296,577
3. Phải trả người lao động	314		1,295,535	2,040,850
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	14,660,138	13,359,637
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1,371,374	1,471,590
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	6,848,217	6,993,861
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,082,010	1,402,432
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6,086,192</b>	<b>6,290,957</b>
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	4,488,189	4,602,839
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1,598,003	1,688,118
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>565,718,052</b>	<b>568,965,556</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>565,718,052</b>	<b>568,965,556</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		249,473,419	213,404,459
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		249,473,419	213,404,459
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.18	(3,913,820)	(3,323,449)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		144,000,356	144,000,356
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50,353,754	89,079,847
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		53,010,887	88,115,874
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(2,657,133)	963,973
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>628,877,364</b>	<b>632,295,439</b>

Tp.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### QUÝ 02/2022

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 02		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	50,174,285	25,413,577	89,182,633	39,149,465
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		50,174,285	25,413,577	89,182,633	39,149,465
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2,7	51,521,720	27,697,229	89,336,408	44,457,268
<b>5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>(1,347,435)</b>	<b>(2,283,652)</b>	<b>(153,775)</b>	<b>(5,307,803)</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4,746,756	6,829,826	7,142,791	8,805,051
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,682,434	1,106,190	4,355,307	2,482,492
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6,7	67,421	51,088	86,379	72,747
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6,7	3,030,411	3,377,994	5,268,251	5,286,552
<b>10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(2,380,945)</b>	<b>10,902</b>	<b>(2,720,921)</b>	<b>(4,344,543)</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.5	90	2,348	1,341	84,282
12. Chi phí khác	32		-	1,562	-	87,392
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		90	786	1,341	(3,110)
<b>14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(2,380,855)</b>	<b>11,688</b>	<b>(2,719,580)</b>	<b>(4,347,653)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(62,447)	-	(62,447)	-
<b>17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(2,318,408)</b>	<b>11,688</b>	<b>(2,657,133)</b>	<b>(4,347,653)</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



**Nguyễn Xuân Cường**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 02/2022

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2,719,580)	(4,347,653)
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			6,367,713	2,621,382
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8,581,204	7,030,421
- Các khoản dự phòng	03		2,676,800	4,140,066
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,567,051	(132,101)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,457,342)	(8,417,004)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3,648,133	(1,726,271)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24,066,211)	(10,465,424)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,113,234)	406,868
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3,512,411	5,815,106
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,780,514	(14,088,436)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(325,622)	(578,491)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(16,015,454)</b>	<b>(20,636,648)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,461,267)	(4,862,001)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		368	2,338
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26,757,907)	(6,892,972)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		46,571,621	20,275,444
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,025,662	6,748,789
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>24,378,477</b>	<b>15,271,598</b>



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		8,363,023	(5,365,050)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31,977,215	22,854,972
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(545,644)	(8,468)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		39,794,594	17,481,454

Tp.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 16 ngày 21 tháng 07 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

- |                                      |       |
|--------------------------------------|-------|
| + Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam: | 50.4% |
| + Vốn của cổ đông khác:              | 49.6% |

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...



**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, mặc dù chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19, xung đột Nga- Ukraina làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

**6. Cấu trúc Tổng Công ty**

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

**- Danh sách các công ty con:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

**- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

**- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Chi nhánh Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.**

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.**

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phân chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

##### **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

##### **3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

##### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

##### **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

#### 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

#### 9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời (tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

#### 10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

#### 11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

**15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

**16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.**

**17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

**19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.**

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

**20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

**21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

**22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

**23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

**24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.**

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị: USD

**1. Tiền**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	53,014	90,558
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39,178,076	20,976,099
<b>Cộng</b>	<b>39,231,090</b>	<b>21,066,657</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</b>				
+ Ngắn hạn	39,346,905	39,346,905	60,104,062	60,104,062
- Tiền gửi có kỳ hạn	39,346,905	39,346,905	60,104,062	60,104,062

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>- Đầu tư vào công ty con</b>	<b>130,703,475</b>	<b>(14,876,522)</b>	<b>115,826,953</b>	<b>130,703,475</b>	<b>(13,437,575)</b>	<b>117,265,900</b>
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959	-	4,236,959	4,236,959	-	4,236,959
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980	-	6,748,980	6,748,980	-	6,748,980
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	20,447,911	-	20,447,911	20,447,911	-	20,447,911
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469	-	4,081,469	4,081,469	-	4,081,469
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090	-	39,692,090	39,692,090	-	39,692,090
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	54,400,000	(14,876,522)	39,523,478	54,400,000	(13,437,575)	40,962,425
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066	-	1,096,066	1,096,066	-	1,096,066
<b>- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>18,026,446</b>	<b>-</b>	<b>18,026,446</b>	<b>18,026,446</b>	<b>-</b>	<b>18,026,446</b>
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255	-	2,399,255	2,399,255	-	2,399,255
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000	-	10,200,000	10,200,000	-	10,200,000
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655	-	1,450,655	1,450,655	-	1,450,655
Công ty TNHH Vietubes	3,976,536	-	3,976,536	3,976,536	-	3,976,536

**3. Phải thu của khách hàng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Vp Điều Hành Idemitsu Gas Production (VN) Co., Ltd tại Tp HCM	12,091,268	9,499,220
Liên Doanh Việt - Nga Vietsovetro	9,169,604	2,106,831
Vp Điều Hành ENI VIETNAM B.V tại HCM	8,845,204	736,323
Brunci Shell Petroleum Company SDN BHD	9,107,030	1,976,406
Các khoản phải thu khách hàng khác	19,213,635	22,382,210
<b>Cộng</b>	<b>58,426,741</b>	<b>36,700,990</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty</b>	<b>626,497</b>	<b>964,413</b>
<b>Công ty liên doanh</b>	<b>626,497</b>	<b>964,413</b>
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	-	19,519
Công ty TNHH Liên doanh PVD Baker Hughes và BJ - PV Drilling	626,497	944,894

#### 4. Phải thu khác

- a) **Ngắn hạn**
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
  - Phải thu người lao động
  - Ký cược, ký quỹ
  - Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi
  - Phải thu nội bộ từ các công ty con
  - Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia
  - Phải thu khác.

- b) **Dài hạn**
- Ký cược, ký quỹ

**Cộng**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	<b>28,975,310</b>	-	<b>32,157,058</b>	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1,517,882	-	2,778,607	-
- Phải thu người lao động	138,933	-	13,410	-
- Ký cược, ký quỹ	7,434,960	-	6,029,135	-
- Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi	1,353,239	-	3,672,199	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	3,456,470	-	5,076,307	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	13,691,966	-	12,921,996	-
- Phải thu khác.	1,381,860	-	1,665,404	-
	<b>1,867,575</b>	-	<b>1,887,473</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	1,867,575	-	1,887,473	-
<b>Cộng</b>	<b>30,842,883</b>	-	<b>34,044,531</b>	-

#### 5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí

Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước

KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd

Các khách hàng khác

**Cộng**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	4,987,087	(2,909,337)	5,582,099	(2,234,027)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	324,631	(324,631)	325,152	(325,152)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	821,667	(821,667)	1,652,490	(826,244)
KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd	3,485,807	(1,689,368)	3,485,806	(1,045,742)
Các khách hàng khác	354,982	(73,671)	118,651	(36,889)
<b>Cộng</b>	<b>4,987,087</b>	<b>(2,909,337)</b>	<b>5,582,099</b>	<b>(2,234,027)</b>

#### 6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ

**Cộng**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	327,469	-	148,324	-
- Hàng đang đi trên đường	25,438,479	(2,288,175)	23,385,637	(1,975,941)
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	118,753	-
- Công cụ, dụng cụ				
<b>Cộng</b>	<b>25,765,948</b>	<b>(2,288,175)</b>	<b>23,652,714</b>	<b>(1,975,941)</b>

#### 7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác

Mua sắm cần khoan cho chiến dịch Brunei

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	253,500	4,306,876
- Mua sắm	253,500	652,014
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	-	3,654,862
Mua sắm cần khoan cho chiến dịch Brunei		
<b>Cộng</b>	<b>253,500</b>	<b>4,306,876</b>



8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	14,132,435	547,264,129	2,379,194	2,603,006	50,764	566,429,528
- Mua trong năm	80,495	6,211,756	126,731	414,916	-	6,833,898
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3,494)	(10,876)	-	(14,370)
- Giảm khác	(330,502)	-	-	-	-	(330,502)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(45,089)	(722,353)	(217)	(347)	-	(768,006)
Số dư cuối kỳ	13,837,339	552,753,532	2,502,214	3,006,699	50,764	572,150,548
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	4,445,985	294,429,346	2,244,965	2,179,618	50,764	303,350,678
- Khấu hao trong năm	196,798	8,240,272	22,596	80,418	-	8,540,084
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3,494)	(10,876)	-	(14,370)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(42,198)	(714,095)	(217)	(347)	-	(756,857)
Số dư cuối kỳ	4,600,585	301,955,523	2,263,850	2,248,813	50,764	311,119,535
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
Tại ngày đầu năm	9,686,450	252,834,783	134,229	423,388	-	263,078,850
Tại ngày cuối kỳ	9,236,754	250,798,009	238,364	757,886	-	261,031,013

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

37,283,364

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>6,121,918</b>	-	-	-	<b>4,323,393</b>	-	<b>10,445,311</b>
- Mua trong năm	-	-	-	-	17,384	-	17,384
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(61,817)	-	(61,817)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(483)	-	(483)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6,121,918</b>	-	-	-	<b>4,278,477</b>	-	<b>10,400,395</b>
<b>Giá trị hạc mòn lũy kế</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1,464,371</b>	-	-	-	<b>3,658,769</b>	-	<b>5,123,140</b>
- Khấu hao trong năm	16,482	-	-	-	109,553	-	126,035
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(61,817)	-	(61,817)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(483)	-	(483)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1,480,853</b>	-	-	-	<b>3,706,022</b>	-	<b>5,186,875</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>							
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>4,657,547</b>	-	-	-	<b>664,624</b>	-	<b>5,322,171</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>4,641,065</b>	-	-	-	<b>572,455</b>	-	<b>5,213,520</b>

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,215,869

**10. Chi phí trả trước****a) Ngắn hạn**

- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác.

	Cuối kỳ	Đầu năm
	1,100,537	1,487,356
	215,829	62,031
	884,708	1,425,325

**b) Dài hạn**

- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei
- Các khoản khác.

	35,091,019	37,484,714
	33,416,219	35,783,990
	1,674,800	1,700,724

**Cộng**

	36,191,556	38,972,070
--	------------	------------

**11. Phải trả người bán****a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

Japan Drilling Co.,Ltd

	3,485,281	5,738,740
	6,078,962	3,124,989

Phải trả cho các đối tượng khác

	17,696,095	19,315,931
--	------------	------------

**Cộng**

	30,381,254	29,473,979
--	------------	------------

**b) Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty**

	11,319,605	11,447,637
--	------------	------------

**Công ty con**

	11,319,605	11,447,637
--	------------	------------

Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí

	79,362	54,037
--	--------	--------

Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD

	3,485,281	5,738,740
--	-----------	-----------

Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD

	3,120,916	1,294,319
--	-----------	-----------

Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD

	1,194,246	768,565
--	-----------	---------

Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD

	1,436,665	455,832
--	-----------	---------

Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas

	1,826,922	2,825,897
--	-----------	-----------

Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD

	176,213	310,247
--	---------	---------

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước****a) Phải nộp**

Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	244,719	148,440	345,804	47,355
	-	347,830	347,830	-
	943,201	3,223,878	3,662,371	504,708
	-	290	290	-
	1,108,657	3,487,697	3,713,825	882,529
	-	176	176	-
	1,108,657	3,487,521	3,713,649	882,529
	2,296,577	7,208,135	8,070,120	1,434,592

Thuế xuất, nhập khẩu

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Các loại thuế khác

- Thuế môn bài

- Thuế nhà thầu phụ

**Cộng**

**13. Chi phí phải trả**

## a) Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;
  - + Hoạt động của các giàn khoan
  - + Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ
- Các khoản trích trước khác
  - + Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ
  - + Các khoản khác

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	14,097,991	12,090,709
	10,783,619	9,066,782
	3,314,372	3,023,927
	562,147	1,268,928
	512,864	1,193,100
	49,283	75,828
<b>Cộng</b>	<b>14,660,138</b>	<b>13,359,637</b>

**14. Phải trả khác**

## a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	38,805	27,214
	47,747	34,036
	15,946	9,783
	8,779	4,559
	11,376	11,492
	1,248,721	1,384,506
<b>Cộng</b>	<b>1,371,374</b>	<b>1,471,590</b>

**15. Dự phòng phải trả**

## a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác
  - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
  - + Dự phòng khác

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	6,848,217	6,993,861
	6,460,558	6,606,201
	387,659	387,660
<b>Cộng</b>	<b>6,848,217</b>	<b>6,993,861</b>

## b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác
  - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

**Cộng**

	4,488,189	4,602,839
	4,488,189	4,602,839
<b>Cộng</b>	<b>4,488,189</b>	<b>4,602,839</b>

**16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	535,167	472,720
<b>Cộng</b>	<b>535,167</b>	<b>472,720</b>

**17. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3	4	5	6	7
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>213,404,459</b>	<b>126,770,844</b>	-	<b>(966,501)</b>	<b>(3,248,551)</b>	<b>144,000,356</b>	<b>88,115,874</b>	<b>568,076,481</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	1,274,143	1,274,143
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-	-
- Có phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	(310,170)	(310,170)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(74,898)	-	-	(74,898)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>213,404,459</b>	<b>126,770,844</b>	-	<b>(966,501)</b>	<b>(3,323,449)</b>	<b>144,000,356</b>	<b>89,079,847</b>	<b>568,965,556</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>213,404,459</b>	<b>126,770,844</b>	-	<b>(966,501)</b>	<b>(3,323,449)</b>	<b>144,000,356</b>	<b>89,079,847</b>	<b>568,965,556</b>
- Tăng vốn trong kỳ này	36,068,960	-	-	-	-	-	-	36,068,960
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	(2,657,133)	(2,657,133)
- Có phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(36,068,960)	(36,068,960)
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(590,371)	-	-	(590,371)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>249,473,419</b>	<b>126,770,844</b>	-	<b>(966,501)</b>	<b>(3,913,820)</b>	<b>144,000,356</b>	<b>50,353,754</b>	<b>565,718,052</b>

- b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
  - Vốn của các đối tượng khác

**Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
125,747,933	107,546,870
123,725,486	105,857,589
<b>249,473,419</b>	<b>213,404,459</b>

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn đầu năm:
- + Vốn tăng trong năm
- + Vốn cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Kỳ này	Năm trước
213,404,459	213,404,459
36,068,960	-
249,473,419	213,404,459
-	-

- d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

- d) Cổ tức

Cuối kỳ	Đầu năm
505,766,810	421,545,789
505,766,810	421,545,789
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
505,350,810	421,129,789
-	-

- Thực hiện Nghị quyết số 02/2021/NQ-DHDCD ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Đại hội Đồng Cổ đông, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 02/02/2022/NQ-HĐQT ngày 18/02/2022 liên quan đến việc chia cổ tức năm 2019 và 2020 từ nguồn lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 10% mỗi năm. Trong 6 tháng 2022, Tổng Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông với số cổ phiếu là 84.221.021 cổ phiếu, có giá trị là 842.210.210.000 đồng tương đương 36.068.960 đô la Mỹ.

	Cuối kỳ	Đầu năm
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	144,000,356	144,000,356
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	1,598,003	1,688,118
+ Quỹ khoa học công nghệ khá dùng	1,082,359	1,087,559
+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ	515,644	600,559

Đ) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

#### 18. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	(3,913,820)	(3,323,449)
	<b>(3,913,820)</b>	<b>(3,323,449)</b>

#### 19. Các khoản mục ngoại Bàng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	2,775	2,775
- VND	979,679,669,110	1,638,442,894,899
- EUR	3,113	3,113
- SGD	33,449	33,449
- DZD	8,427,690	25,371,859
- MMK	1,342,675	-
- MYR	1,343,659	380,071
- THB	2,259	2,259
- BND	156,950	150,797

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	43,632,010	19,949,266
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	6,542,275	5,464,311
<b>Cộng</b>	<b>50,174,285</b>	<b>25,413,577</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
<b>Công ty con</b>	<b>283,307</b>	<b>932,389</b>
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	-	22,995
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	-	13,016
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	29,379	32,250
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	253,928	864,129
<b>Công ty liên doanh</b>	<b>410,078</b>	<b>688,665</b>
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	410,078	688,665
<b>Cộng</b>	<b>693,385</b>	<b>1,621,054</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	45,532,953	22,730,144
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	5,988,767	4,967,085
<b>Cộng</b>	<b>51,521,720</b>	<b>27,697,229</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	567,956	1,266,794
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,793,371	5,363,833
- Lãi chênh lệch tỷ giá	385,429	199,199
<b>Cộng</b>	<b>4,746,756</b>	<b>6,829,826</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1,567,964	102,319
- Chi phí công cụ phái sinh	79,888	403,863
- Chi phí tài chính khác	1,034,582	600,008
<b>Cộng</b>	<b>2,682,434</b>	<b>1,106,190</b>



<b>5. Thu nhập khác</b>	<b>Quý 2/2022</b>	<b>Quý 2/2021</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	2,338
- Các khoản khác.	90	10
<b>Cộng</b>	<b>90</b>	<b>2,348</b>
<b>6. Chi phí khác</b>	<b>Quý 2/2022</b>	<b>Quý 2/2021</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	1,298
- Các khoản khác	-	264
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1,562</b>
<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 2/2022</b>	<b>Quý 2/2021</b>
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<b>3,030,411</b>	<b>3,377,994</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17,328	31,695
- Chi phí nhân công	1,473,733	1,474,881
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	87,178	98,232
- Chi phí dự phòng	675,310	1,116,778
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	498,535	447,791
- Chi phí khác bằng tiền	278,327	208,617
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<b>67,421</b>	<b>51,088</b>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,190	4,257
- Chi phí khác bằng tiền	50,231	46,831
<b>Cộng</b>	<b>3,097,832</b>	<b>3,429,082</b>
<b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 2/2022</b>	<b>Quý 2/2021</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,329,187	2,608,081
- Chi phí nhân công	14,406,385	9,665,382
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,972,124	4,426,094
- Chi phí dự phòng	1,626,067	2,145,001
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30,056,963	11,988,829
- Chi phí khác bằng tiền	228,826	292,924
<b>Cộng</b>	<b>54,619,552</b>	<b>31,126,311</b>

## VII. Những thông tin khác:

1- Công cụ tài chính	Đơn vị tính: USD	
	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>- Các loại công cụ tài chính</b>		
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	39,794,594	31,977,215
Phải thu khách hàng và phải thu khác	86,360,289	68,511,494
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	39,346,905	60,104,062
<b>Tổng cộng</b>	<b>165,501,788</b>	<b>160,592,771</b>
+ Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	31,641,352	30,869,977
Chi phí phải trả	14,660,138	13,359,637
<b>Tổng cộng</b>	<b>46,301,490</b>	<b>44,229,614</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

### - Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

#### + Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

#### + Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	Tại ngày đầu năm			Tổng cộng
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền và các khoản tương đương tiền	31,977,215	-	-	31,977,215
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66,624,021	1,887,473	-	68,511,494
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	60,104,062	-	-	60,104,062
<b>Tổng cộng</b>	<b>158,705,298</b>	<b>1,887,473</b>		<b>160,592,771</b>
<b>Công nợ tài chính</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	30,869,977	-	-	30,869,977
Chi phí phải trả	13,359,637	-	-	13,359,637
<b>Tổng cộng</b>	<b>44,229,614</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>44,229,614</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>114,475,684</b>	<b>1,887,473</b>	<b>-</b>	<b>116,363,157</b>

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày cuối kỳ
				Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	39,794,594	-	-	39,794,594
Phải thu khách hàng và phải thu khác	84,492,714	1,867,575	-	86,360,289
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	39,346,905	-	-	39,346,905
Ký quỹ, ký cược				
<b>Tổng cộng</b>	<b>163,634,213</b>	<b>1,867,575</b>	<b>-</b>	<b>165,501,788</b>
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	31,641,352	-	-	31,641,352
Chi phí phải trả	14,660,138	-	-	14,660,138
<b>Tổng cộng</b>	<b>46,301,490</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>46,301,490</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>117,332,723</b>	<b>1,867,575</b>	<b>-</b>	<b>119,200,298</b>

#### + Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>Các khoản phải thu</b>		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	271,902	518,798
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	6,725,855	12,538,301
Các công ty con của Tổng Công ty	-	-
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	626,497	964,413
<b>Các khoản phải trả</b>		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	350,677	433,056
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	682,539	920,814
Các công ty con của Tổng Công ty	11,319,605	11,447,637

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.
6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.  
Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh
7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.
8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

Tp. HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2022



**Nguyễn Xuân Cường**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI**  
**QUÝ 02/2022**

## Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

### Thông tin về Công ty

#### Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006  
Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 16 ngày 21 tháng 07 năm 2022  
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tòng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc

(bổ nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2022)

#### Trụ sở đăng ký

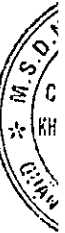
Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower  
Số 111A, Đường Pasteur  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,  
Việt Nam

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4,419,529,276,085</b>	<b>4,175,954,542,960</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>920,647,932,190</b>	<b>723,964,147,600</b>
1. Tiền	111	V.01	907,611,267,150	476,949,114,480
2. Các khoản tương đương tiền	112		13,036,665,040	747,015,033,120
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>910,290,647,175</b>	<b>1,360,755,963,680</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		910,290,647,175	1,360,755,963,680
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2,005,360,192,325</b>	<b>1,566,560,582,080</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,351,702,653,035	830,910,413,600
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		50,621,253,935	58,192,746,640
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	670,343,796,850	728,035,793,120
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(67,307,511,495)	(50,578,371,280)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>543,158,278,355</b>	<b>490,762,140,720</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	596,095,206,980	535,497,444,960
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(52,936,928,625)	(44,735,304,240)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>40,072,226,040</b>	<b>33,911,708,880</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	25,460,923,495	33,673,739,840
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,611,302,545	237,969,040
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>10,129,548,540,055</b>	<b>10,139,214,196,000</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>43,206,347,625</b>	<b>42,732,388,720</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	43,206,347,625	42,732,388,720
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6,159,567,270,955</b>	<b>6,076,599,115,440</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6,038,952,485,755	5,956,105,164,000
- Nguyên giá	222		13,236,702,927,980	12,823,964,513,920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,197,750,442,225)	(6,867,859,349,920)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	120,614,785,200	120,493,951,440
- Nguyên giá	228		240,613,138,325	236,481,841,040
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(119,998,353,125)	(115,987,889,600)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>5,864,722,500</b>	<b>97,507,672,640</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,864,722,500	97,507,672,640
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>3,096,698,385,865</b>	<b>3,063,018,713,440</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		3,023,824,894,125	2,959,126,674,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		417,041,828,210	408,118,737,440
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(344,168,336,470)	(304,226,698,000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>824,211,813,110</b>	<b>859,356,305,760</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	811,830,724,565	848,653,924,960
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	12,381,088,545	10,702,380,800
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>14,549,077,816,140</b>	<b>14,315,168,738,960</b>



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,461,190,683,120</b>	<b>1,433,788,551,120</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,320,386,631,200</b>	<b>1,291,361,284,640</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	702,870,311,290	667,290,884,560
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	33,189,285,920	51,994,503,280
3. Phải trả người lao động	314		29,972,202,225	46,204,844,000
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	339,162,292,630	302,462,181,680
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	31,726,737,490	33,316,797,600
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	158,433,500,295	158,341,013,040
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		25,032,301,350	31,751,060,480
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>140,804,051,920</b>	<b>142,427,266,480</b>
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	103,834,252,515	104,208,274,960
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		36,969,799,405	38,218,991,520
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>13,087,887,133,020</b>	<b>12,881,380,187,840</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>13,087,887,133,020</b>	<b>12,881,380,187,840</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5,057,668,100,000	4,215,457,890,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,057,668,100,000	4,215,457,890,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.18	1,880,020,332,899	1,612,938,726,718
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,166,782,414,894	3,166,782,414,894
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		570,278,470,414	1,473,063,341,415
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		630,853,131,415	1,451,051,017,960
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(60,574,661,001)	22,012,323,455
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>14,549,077,816,140</b>	<b>14,315,168,738,960</b>



tp HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Trường



TỔNG GIÁM ĐỐC

**Nguyễn Xuân Cường**



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### QUÝ 02/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 02		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,143,823,175,145	583,292,419,304	2,033,096,484,501	898,558,520,680
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,143,823,175,145	583,292,419,304	2,033,096,484,501	898,558,520,680
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2,7	1,174,540,650,840	635,706,800,008	2,036,602,093,176	1,020,383,215,136
<b>5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>(30,717,475,695)</b>	<b>(52,414,380,704)</b>	<b>(3,505,608,675)</b>	<b>(121,824,694,456)</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	108,211,796,532	156,758,166,352	162,834,206,427	202,093,530,552
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	61,151,447,898	25,389,272,880	99,287,933,679	56,978,156,384
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6,7	1,536,996,537	1,172,571,776	1,969,182,063	1,669,689,144
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6,7	69,084,279,567	77,531,718,288	120,100,318,047	121,336,941,504
<b>10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(54,278,403,165)</b>	<b>250,222,704</b>	<b>(62,028,836,037)</b>	<b>(99,715,950,936)</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.5	2,051,730	53,891,296	30,570,777	1,934,440,464
12. Chi phí khác	32		-	35,851,024	-	2,005,821,184
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		2,051,730	18,040,272	30,570,777	(71,380,720)
<b>14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(54,276,351,435)</b>	<b>268,262,976</b>	<b>(61,998,265,260)</b>	<b>(99,787,331,656)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1,423,604,259)	-	(1,423,604,259)	-
<b>17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(52,852,747,176)</b>	<b>268,262,976</b>	<b>(60,574,661,001)</b>	<b>(99,787,331,656)</b>

Tp.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



**Trần Kim Hoàng**

KẾ TOÁN TRƯỞNG



**Nguyễn Ngọc Trường**



**Nguyễn Xuân Cường**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 02/2022

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>(61,998,265,260)</i>	<i>(99,787,331,656)</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các tài khoản</i>			<i>145,164,753,261</i>	<i>60,165,959,664</i>
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		195,625,707,588	161,362,222,792
- Các khoản dự phòng	03		61,023,009,600	95,022,794,832
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		35,724,061,647	(3,031,982,152)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(147,208,025,574)	(193,187,075,808)
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<i>83,166,488,001</i>	<i>(39,621,371,992)</i>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(548,637,412,167)	(240,202,411,648)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(48,175,395,498)	9,338,434,336
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		80,072,433,567	133,468,312,912
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		63,387,377,658	(323,357,783,072)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7,423,204,734)	(13,277,525,432)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>(365,104,304,838)</i>	<i>(473,652,344,896)</i>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(78,906,503,799)	(111,592,646,952)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8,389,296	53,661,776
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(610,000,000,000)	(158,207,500,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,060,465,316,505	471,532,748,770
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		182,961,016,614	154,898,205,128
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>554,528,218,616</i>	<i>356,684,468,722</i>



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		189,423,913,778	(116,967,876,174)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		723,964,147,600	526,464,279,885
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(12,439,046,268)	(194,357,536)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			19,698,917,080	(8,627,120,495)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70		920,647,932,190	400,674,925,680

Tp.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG 



Nguyễn Ngọc Trường



TỔNG GIÁM ĐỐC 

Nguyễn Xuân Cường



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 16 ngày 21 tháng 07 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam:	50.4%
+ Vốn của cổ đông khác:	49.6%

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

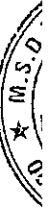
+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...



#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, mặc dù chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19, xung đột Nga-Ukraina làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

#### 6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

##### - Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

**- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH Sản xuất Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Victubcs (Victubcs)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

**- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Chi nhánh Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.**

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- Kỷ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.**

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phân chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

### **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

### **3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

#### 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV Drilling I	20
PV Drilling II	35
PV Drilling III	35
PV Drilling 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

#### 9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

#### 10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

#### 11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.



**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

**15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

**16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.**

**17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

**19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.**

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

**20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

**21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

**22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

**23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

**24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.**

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1,226,478,890	2,050,233,120
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	906,384,788,260	474,898,881,360
<b>Cộng</b>	<b>907,611,267,150</b>	<b>476,949,114,480</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

+ Ngân hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	910,290,647,175	910,290,647,175	1,360,755,963,680	1,360,755,963,680

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

- Đầu tư vào công ty con

- Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
- Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD
- Công ty TNHH PVD Drilling Overseas
- Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD
- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dư phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dư phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	3,023,824,894,125	(344,168,336,470)	2,679,656,557,655	2,959,126,674,000	(304,226,698,000)	2,654,899,976,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	436,500,000,000	-	436,500,000,000	436,500,000,000	-	436,500,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
Công ty TNHH PVD Drilling Overseas	1,184,832,000,000	(344,168,336,470)	840,663,663,530	1,184,832,000,000	(304,226,698,000)	880,605,302,000
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	328,737,140,725	-	328,737,140,725	264,038,920,600	-	264,038,920,600

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling
- Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes
- Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam
- Công ty TNHH Vietubes
- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	417,041,828,210	-	417,041,828,210	408,118,737,440	-	408,118,737,440
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	48,039,113,955	48,039,113,955	-	48,039,113,955
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	-	211,753,000,000	211,753,000,000	-	211,753,000,000
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	-	30,515,952,000	30,515,952,000	-	30,515,952,000
Công ty TNHH Vietubes	86,787,891,394	-	86,787,891,394	86,787,891,394	-	86,787,891,394
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	39,945,870,861	-	39,945,870,861	31,022,780,091	-	31,022,780,091

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Vp Điều Hành Idemitsu Gas Production (VN) Co., Ltd tại Tp HCM
- Liên Doanh Việt - Nga Vietsovetro
- Vp Điều Hành ENI VIETNAM B.V tại HCM
- Brunei Shell Petroleum Company SDN BHD
- Các khoản phải thu khách hàng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vp Điều Hành Idemitsu Gas Production (VN) Co., Ltd tại Tp HCM	279,731,485,180	215,062,340,800
Liên Doanh Việt - Nga Vietsovetro	212,138,778,101	47,698,663,710
Vp Điều Hành ENI VIETNAM B.V tại HCM	204,633,794,540	16,670,345,448
Brunei Shell Petroleum Company SDN BHD	210,691,139,050	44,745,830,255
Các khoản phải thu khách hàng khác	444,507,456,164	506,733,233,387
<b>Cộng</b>	<b>1,351,702,653,035</b>	<b>830,910,413,600</b>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty

14,494,009,536 21,834,310,320

Công ty liên doanh

- Công ty TNHH PV Drilling Expro International
- Công ty TNHH Liên doanh PVD Baker Hughes và BJ - PV Drilling

14,494,009,536 21,834,310,320  
- 441,910,160  
14,494,009,536 21,392,400,160

#### 4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>670,343,796,850</b>	-	<b>728,035,793,120</b>	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	35,116,200,070	-	62,907,662,480	-
- Phải thu người lao động	3,214,214,955	-	303,602,400	-
- Ký cược, ký quỹ	172,007,799,600	-	136,499,616,400	-
- Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi	31,307,184,265	-	83,138,585,360	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	79,965,433,450	-	114,927,590,480	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	316,763,633,410	-	292,553,989,440	-
- Phải thu khác	31,969,331,100	-	37,704,746,560	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>43,206,347,625</b>	-	<b>42,732,388,720</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	43,206,347,625	-	42,732,388,720	-
<b>Cộng</b>	<b>713,550,144,475</b>	-	<b>770,768,181,840</b>	-

#### 5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	115,376,257,745	(67,307,511,495)	126,378,721,360	(50,578,371,280)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	19,009,266,045	(19,009,266,045)	37,412,373,600	(18,706,164,160)
KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd	80,644,144,945	(39,083,528,680)	78,918,647,840	(23,675,598,880)
Các khách hàng khác	8,212,508,570	(1,704,378,585)	2,686,258,640	(835,166,960)
<b>Cộng</b>	<b>115,376,257,745</b>	<b>(67,307,511,495)</b>	<b>126,378,721,360</b>	<b>(50,578,371,280)</b>

#### 6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	7,575,995,315	-	3,358,055,360	-
- Nguyên liệu, vật liệu	588,519,211,665	(52,936,928,625)	529,450,821,680	(44,735,304,240)
- Công cụ, dụng cụ	-	-	2,688,567,920	-
<b>Cộng</b>	<b>596,095,206,980</b>	<b>(52,936,928,625)</b>	<b>535,497,444,960</b>	<b>(44,735,304,240)</b>

#### 7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	5,864,722,500	97,507,672,640
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	5,864,722,500	14,761,596,960
Mua sắm cần khoan cho chiến dịch Brunei	-	82,746,075,680
<b>Cộng</b>	<b>5,864,722,500</b>	<b>97,507,672,640</b>

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	319,958,328,400	12,390,059,880,560	53,864,952,160	58,932,055,840	1,149,296,960	12,823,964,513,920
- Mua trong năm	1,835,044,515	141,609,401,532	2,889,086,607	9,458,840,052	-	155,792,372,706
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(79,652,718)	(247,940,172)	-	(327,592,890)
- Giảm khác	(7,534,454,094)	-	-	-	-	(7,534,454,094)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	5,867,918,944	256,283,680,728	1,214,334,841	1,417,025,645	25,128,180	264,808,088,338
<b>Số dư cuối kỳ</b>	320,126,837,765	12,787,952,962,820	57,888,720,890	69,559,981,365	1,174,425,140	13,236,702,927,980
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	100,657,100,400	6,665,880,393,440	50,826,007,600	49,346,551,520	1,149,296,960	6,867,859,349,920
- Khấu hao trong năm	4,486,404,006	187,853,480,784	515,121,012	1,833,289,146	-	194,688,294,948
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(79,652,718)	(247,940,172)	-	(327,592,890)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,291,029,569	132,007,150,381	1,112,693,856	1,094,388,261	25,128,180	135,530,390,247
<b>Số dư cuối kỳ</b>	106,434,533,975	6,985,741,024,605	52,374,169,750	52,026,288,755	1,174,425,140	7,197,750,442,225
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	219,301,228,000	5,724,179,487,120	3,038,944,560	9,585,504,320	-	5,956,105,164,000
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	213,692,303,790	5,802,211,938,215	5,514,551,140	17,533,692,610	-	6,038,952,485,755

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

862,550,619,546

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	138,600,223,520	-	-	-	97,881,617,520	-	236,481,841,040
- Mua trong năm	-	-	-	-	396,303,048	-	396,303,048
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(1,409,242,149)	-	(1,409,242,149)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	3,030,349,410	-	-	-	2,113,886,976	-	5,144,236,386
Số dư cuối kỳ	141,630,572,930	-	-	-	98,982,565,395	-	240,613,138,325
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	33,153,359,440	-	-	-	82,834,530,160	-	115,987,889,600
- Khấu hao trong năm	375,740,154	-	-	-	2,497,479,741	-	2,873,219,895
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(1,409,242,149)	-	(1,409,242,149)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	730,434,561	-	-	-	1,816,051,218	-	2,546,485,779
Số dư cuối kỳ	34,259,534,155	-	-	-	85,738,818,970	-	119,998,353,125
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	105,446,864,080	-	-	-	15,047,087,360	-	120,493,951,440
Tại ngày cuối kỳ	107,371,038,775	-	-	-	13,243,746,425	-	120,614,785,200

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

74,399,127,991

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>10. Chi phí trả trước</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>25,460,923,495</b>	<b>33,673,739,840</b>
- Chi phí mua bảo hiểm;	4,993,203,915	1,404,381,840
- Các khoản khác	20,467,719,580	32,269,358,000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>811,830,724,565</b>	<b>848,653,924,960</b>
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	773,084,226,565	810,149,541,298
- Các khoản khác	38,746,498,000	38,504,383,662
<b>Cộng</b>	<b>837,291,648,060</b>	<b>882,327,664,800</b>

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>11. Phải trả người bán</b>		
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	80,631,975,935	129,925,073,600
Japan Drilling Co.,Ltd	140,636,785,870	70,749,750,960
Phải trả cho các đối tượng khác	409,399,157,825	437,312,677,840
<b>Cộng</b>	<b>702,870,311,290</b>	<b>667,290,884,560</b>

<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty</b>	<b>261,879,061,675</b>	<b>259,174,501,680</b>
<b>Công ty con</b>	<b>261,879,061,675</b>	<b>259,174,501,680</b>
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	1,836,039,870	1,223,397,680
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	80,631,975,935	129,925,073,600
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	72,202,391,660	29,303,382,160
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	27,628,881,210	17,400,311,600
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	33,237,244,775	10,320,036,480
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	42,265,840,470	63,978,308,080
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	4,076,687,755	7,023,992,080

## 12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
<b>a) Phải nộp</b>					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	5,053,653,815	3,299,686,884	7,283,260,175	-	1,070,080,524
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1,907,110,086	1,907,110,086	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	6,114,220,459	6,114,220,459	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	21,251,020,764	72,873,041,345	82,492,032,886	-	11,632,029,223
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6,600,000	6,600,000	-	-
Các loại thuế khác	25,605,353,485	80,614,508,526	85,583,039,152	-	20,636,822,858
- Thuế môn bài	-	4,000,000	4,000,000	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	25,605,353,485	80,610,508,526	85,579,039,152	-	20,636,822,858
Chênh lệch tỷ giá	84,475,216	-	-	(234,121,902)	(149,646,685)
<b>Cộng</b>	<b>51,994,503,280</b>	<b>164,815,167,300</b>	<b>183,386,262,758</b>	<b>(234,121,902)</b>	<b>33,189,285,920</b>

**13. Chi phí phải trả**

## a) Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
  - + Hoạt động của các giàn khoan
  - + Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ
- Các khoản trích trước khác
  - + Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ
  - + Các khoản khác

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	326,157,021,785	273,733,651,760
	249,479,025,565	205,271,944,480
	76,677,996,220	68,461,707,280
	13,005,270,845	28,728,529,920
	11,865,108,640	27,011,784,000
	1,140,162,205	1,716,745,920
<b>Cộng</b>	<b>339,162,292,630</b>	<b>302,462,181,680</b>

**14. Phải trả khác**

## a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	897,753,675	616,124,960
	1,104,626,845	770,575,040
	368,910,710	221,487,120
	203,102,165	103,215,760
	263,183,760	260,178,880
	28,889,160,335	31,345,215,840
<b>Cộng</b>	<b>31,726,737,490</b>	<b>33,316,797,600</b>

**15. Dự phòng phải trả**

## a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác
  - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
  - + Dự phòng khác

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	158,433,500,295	158,341,013,040
	149,465,009,330	149,564,390,640
	8,968,490,965	8,776,622,400
<b>Cộng</b>	<b>158,433,500,295</b>	<b>158,341,013,040</b>

## b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác
  - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

**Cộng**

	103,834,252,515	104,208,274,960
	103,834,252,515	104,208,274,960
<b>Cộng</b>	<b>103,834,252,515</b>	<b>104,208,274,960</b>



**16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	12,381,088,545	10,702,380,800
<b>Cộng</b>	<b>12,381,088,545</b>	<b>10,702,380,800</b>

**17. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	5	7	8	10	11
<b>Số dư đầu năm trước</b>	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,839,212,602,168	3,166,782,414,894	1,451,051,017,960	13,085,641,739,835
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	29,095,055,405	29,095,055,405
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	(7,082,731,950)	(7,082,731,950)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(226,273,875,450)	-	-	(226,273,875,450)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,612,938,726,718	3,166,782,414,894	1,473,063,341,415	12,881,380,187,840
<b>Số dư đầu năm nay</b>	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,612,938,726,718	3,166,782,414,894	1,473,063,341,415	12,881,380,187,840
- Tăng vốn trong kỳ này	842,210,210,000	-	-	-	-	(842,210,210,000)	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	(60,574,661,001)	(60,574,661,001)
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	267,081,606,181	-	-	267,081,606,181
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	5,057,668,100,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,880,020,332,899	3,166,782,414,894	570,278,470,414	13,087,887,133,020

- b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
  - Vốn của các đối tượng khác

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	2,549,968,840,000	2,124,974,040,000
	2,507,699,260,000	2,090,483,850,000
	<b>5,057,668,100,000</b>	<b>4,215,457,890,000</b>

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
+ Vốn đầu năm	842,210,210,000	-
+ Vốn tăng trong năm	5,057,668,100,000	4,215,457,890,000
+ Vốn cuối năm	842,210,210,000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

đ) Cổ tức

	Cuối kỳ	Đầu năm
	505,766,810	421,545,789
	-	-
	505,766,810	421,545,789
	-	-
	-	-
	416,000	416,000
	-	-
	-	-
	505,350,810	421,129,789
	-	-

- Thực hiện Nghị quyết số 02/2021/NQ-DHDCD ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Đại hội Đồng Cổ đông, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 02/02/2022/NQ-HĐQT ngày 18/02/2022 liên quan đến việc chia cổ tức năm 2019 và 2020 từ nguồn lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 10% mỗi năm. Trong 6 tháng 2022, Tổng Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông với số cổ phiếu là 84.221.021 cổ phiếu, có giá trị là 842.210.210.000 đồng tương đương 36.068.960 đô la Mỹ.

	Cuối kỳ	Đầu năm
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	3,166,782,414,894	3,166,782,414,894
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	36,969,799,405	38,218,991,520
+ Quỹ khoa học công nghệ khả dụng	25,040,375,465	24,622,335,760
+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ	11,929,423,940	13,596,655,760

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

#### 18. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi BCTC sang VND
  - Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)
- Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	1,959,327,039,398	1,688,786,745,530
	(89,306,706,499)	(75,848,018,812)
<b>Cộng</b>	<b>1,880,020,332,899</b>	<b>1,612,938,726,718</b>

#### 19. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	2,775	2,775
- VND	979,679,669,110	1,638,442,894,899
- EUR	3,113	3,113
- SGD	33,449	33,449
- DZD	8,427,690	25,371,859
- MMK	1,342,675	-
- MYR	1,343,659	380,071
- THB	2,259	2,259
- BND	156,950	150,797

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	994,678,931,970	457,875,553,232
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	149,144,243,175	125,416,866,072
<b>Cộng</b>	<b>1,143,823,175,145</b>	<b>583,292,419,304</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
<b>Công ty con</b>	<b>6,458,539,521</b>	<b>21,400,194,740</b>
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	-	527,776,743
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	-	298,737,390
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	669,747,861	740,200,091
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	5,788,791,660	19,833,480,516
<b>Công ty liên doanh</b>	<b>9,348,548,166</b>	<b>15,806,239,080</b>
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	9,348,548,166	15,806,239,080
<b>Cộng</b>	<b>15,807,087,687</b>	<b>37,206,433,820</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 2/2022</b>	<b>Quý 2/2021</b>
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	1,038,014,729,541	521,702,265,088
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	136,525,921,299	114,004,534,920
<b>Cộng</b>	<b>1,174,540,650,840</b>	<b>635,706,800,008</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 2/2022</b>	<b>Quý 2/2021</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12,947,692,932	29,075,455,888
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	86,477,478,687	123,110,695,016
- Lãi chênh lệch tỷ giá	8,786,624,913	4,572,015,448
<b>Cộng</b>	<b>108,211,796,532</b>	<b>156,758,166,352</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 2/2022</b>	<b>Quý 2/2021</b>
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	35,744,875,308	2,348,425,688
- Chi phí công cụ phái sinh	1,821,206,736	9,269,463,576
- Chi phí tài chính khác	23,585,365,854	13,771,383,616
<b>Cộng</b>	<b>61,151,447,898</b>	<b>25,389,272,880</b>

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
<b>5. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	53,661,776
- Các khoản khác.	2,051,730	229,520
<b>Cộng</b>	<b>2,051,730</b>	<b>53,891,296</b>
<b>6. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	29,791,696
- Các khoản khác	-	6,059,328
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>35,851,024</b>
<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<b>69,084,279,567</b>	<b>77,531,718,288</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	395,026,416	727,463,640
- Chi phí nhân công	33,596,691,201	33,851,468,712
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,987,396,866	2,254,620,864
- Chi phí dự phòng	15,395,042,070	25,632,288,656
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,365,102,395	10,277,699,032
- Chi phí khác bằng tiền	6,345,020,619	4,788,177,384
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<b>1,536,996,537</b>	<b>1,172,571,776</b>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	391,880,430	97,706,664
- Chi phí khác bằng tiền	1,145,116,107	1,074,865,112
<b>Cộng</b>	<b>70,621,276,104</b>	<b>78,704,290,064</b>
<b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75,895,476,039	59,860,675,112
- Chi phí nhân công	328,422,358,845	221,839,847,664
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	113,349,510,828	101,587,709,488
- Chi phí dự phòng	37,069,449,399	49,232,062,952
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	685,208,585,511	275,167,603,208
- Chi phí khác bằng tiền	5,216,546,322	6,723,191,648
<b>Cộng</b>	<b>1,245,161,926,944</b>	<b>714,411,090,072</b>

**VII. Những thông tin khác**

**1- Công cụ tài chính**

**- Các loại công cụ tài chính**

**+ Tài sản tài chính**

Tiền và các khoản tương đương tiền  
 Phải thu khách hàng và phải thu khác  
 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

**Tổng cộng**

**+ Công nợ tài chính**

Phải trả người bán và phải trả khác  
 Chi phí phải trả

**Tổng cộng**

	Cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Đầu năm
	920,647,932,190	723,964,147,600
	1,997,945,286,015	1,551,100,224,160
	910,290,647,175	1,360,755,963,680
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,828,883,865,380</b>	<b>3,635,820,335,440</b>
	732,022,678,520	698,896,279,280
	339,162,292,630	302,462,181,680
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,071,184,971,150</b>	<b>1,001,358,460,960</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**- Rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

**+ Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

**+ Rủi ro thanh khoản**

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày đầu năm
				Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	723,964,147,600	-	-	723,964,147,600
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,508,367,835,440	42,732,388,720	-	1,551,100,224,160
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,360,755,963,680	-	-	1,360,755,963,680
Ký quỹ, ký cược				
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,593,087,946,720</b>	<b>42,732,388,720</b>	<b>-</b>	<b>3,635,820,335,440</b>
<b>Công nợ tài chính</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	698,896,279,280	-	-	698,896,279,280
Chi phí phải trả	302,462,181,680	-	-	302,462,181,680
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,001,358,460,960</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1,001,358,460,960</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>2,591,729,485,760</b>	<b>42,732,388,720</b>	<b>-</b>	<b>2,634,461,874,480</b>

Tài sản tài chính				Tại ngày cuối kỳ
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	920,647,932,190	-	-	920,647,932,190
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,954,738,938,390	43,206,347,625	-	1,997,945,286,015
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	910,290,647,175	-	-	910,290,647,175
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,785,677,517,755</b>	<b>43,206,347,625</b>	<b>-</b>	<b>3,828,883,865,380</b>
<b>Công nợ tài chính</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	732,022,678,520	-	-	732,022,678,520
Chi phí phải trả	339,162,292,630	-	-	339,162,292,630
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,071,184,971,150</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1,071,184,971,150</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>2,714,492,546,605</b>	<b>43,206,347,625</b>	<b>-</b>	<b>2,757,698,894,230</b>

**+ Rủi ro thị trường**

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>Các khoản phải thu</b>		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6,290,454,899	11,745,586,720
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	155,602,656,045	283,867,134,640
Các công ty con của Tổng Công ty	-	-
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	14,494,009,536	21,834,310,320
<b>Các khoản phải trả</b>		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	8,112,914,121	9,804,387,840
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	15,790,536,348	20,847,228,960
Các công ty con của Tổng Công ty	261,879,061,675	259,174,501,680

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

NGƯỜI LẬP BIỂU

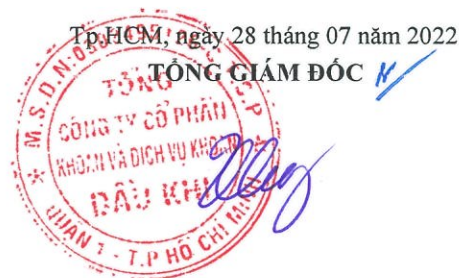


**Trần Kim Hoàng**

KẾ TOÁN TRƯỞNG



**Nguyễn Ngọc Trường**



**Nguyễn Xuân Cường**